

Số: 4998/QĐ-UBND

Trà Cú, ngày 29 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG
XÂY DỰNG XÃ KIM SƠN, HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 về việc ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 157/NQ-NĐND ngày 15/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sáp nhập ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 30/8/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2221/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 484/SXD-QH&KT ngày 08/5/2018 của Sở Xây dựng Trà Vinh về việc hướng dẫn lập quy hoạch chung xây dựng xã theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1540/SXD-QHKT&PTĐT ngày 05/011/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc góp ý đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Sơn và xã Kim Sơn, huyện Trà Cú;

Xét Tờ trình số 178/TTr-PKT&HT ngày 21/12/2020 của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Vị trí, ranh giới, quy mô quy hoạch:

1.1. Ranh giới, quy mô diện tích: Xã Kim Sơn là xã nông nghiệp nằm về phía Tây của huyện Trà Cú. Trung tâm hành chính xã cách trung tâm huyện 6,5 km và cách trung tâm tỉnh Trà Vinh khoảng 39 km.

- Vị trí hành chính của xã như sau:

+ Phía Đông giáp xã Thanh Sơn và thị trấn Trà Cú.

+ Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng với ranh giới là sông Hậu.

+ Phía Nam giáp xã Hàm Tân.

+ Phía Bắc giáp xã Lưu Nghiệp Anh và xã Ngãi Xuyên.

- Quy mô: Diện tích tự nhiên của xã là **2.311,71 ha**.

1.2. Quy mô dân số:

- Hiện trạng 2019: 8.890 người.

- Dân số đến năm 2025: 9.390 người.

- Dân số đến năm 2030: 9.918 người.

2. Mục tiêu, nội dung, yêu cầu của đồ án:

2.1. Mục tiêu chung:

- Định hướng phát triển và xây dựng xã Kim Sơn trở thành xã đạt chuẩn nông thôn mới trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội; nâng cao đời sống của người dân nông thôn, giảm dần khoảng cách giữa đô thị và nông thôn.

- Bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị truyền thống nhằm xây dựng xã hội nông thôn mới để ổn định và phát triển dân trí, giữ gìn, phát huy bản sắc nông thôn, nâng cao ý thức của người dân trong việc giữ gìn môi trường sinh thái, đảm bảo sự phát triển hài hòa, bền vững.

- Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới phục vụ công tác quản lý về đất đai và đầu tư xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã. Xây dựng và phát triển không gian xã Kim Sơn phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Trà Cú và toàn tỉnh Trà Vinh với các yêu cầu về xây dựng nông thôn mới.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng phát triển không gian, tổ chức mạng lưới điểm dân cư trên địa bàn xã Kim Sơn phù hợp với đặc điểm sinh thái, tập quán sinh hoạt, sản xuất của dân cư trong vùng và đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới, gắn kết giữa sản xuất và phục vụ đời sống Nhân dân trên địa bàn xã.

- Làm cơ sở phân kỳ đầu tư, lập dự án đầu tư theo quy hoạch được duyệt. Từng bước hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt và phân bổ nguồn vốn đạt hiệu quả trong thực hiện nông thôn mới.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển các điểm dân cư nông thôn và hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; quản lý đất đai và đầu tư xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã.

- Hình thành thiết chế trong việc xây dựng phát triển xã trên cơ sở có sự tham gia của người dân để đảm bảo tính khả thi, tính bền vững trong xây dựng phát triển xã, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện Trà Cú.

3. Tiền đề phát triển:

- Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh Trà Vinh và huyện Trà Cú trên địa bàn xã Kim Sơn theo mô hình xã nông thôn mới của huyện giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

- Với lợi thế về giao thông đường bộ xã Kim Sơn có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế cũng như có nhiều cơ hội để hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Nguồn lao động trẻ dồi dào và năng động, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; giữ vững ổn định an ninh, chính trị.

4. Dự báo quy mô Quy hoạch:

4.1. Quy mô cơ cấu dân số, lao động:

4.1.1. Dân số:

- Hiện trạng 2019 là 8.890 người.
- Dân số giai đoạn ngắn hạn 2025 khoảng 9.390 người.
- Dân số giai đoạn dài hạn 2030 khoảng 9.918 người.

4.1.2. Lao động:

- Năm 2019: 4.853 người.
- Dân số trong độ tuổi lao động đến năm 2025: 5.126 người.
- Dân số trong độ tuổi lao động đến năm 2030: 5.414 người.

4.2. Quy mô, cơ cấu sử dụng đất:

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN XÃ

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	NĂM 2019		Quy hoạch đến năm 2025		Quy hoạch đến năm 2030	
		Dân số:	8.890	Dân số:	9.390	Dân số:	9.918

		Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất nông nghiệp	1.799,29	77,83	1.713,93	74,15	1.705,34	73,77
1.1	Đất trồng lúa	43,39	1,88	16,39	0,71	14,39	0,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.436,39	62,14	1.406,39	60,84	1.403,39	60,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	276,04	11,94	263,43	11,40	262,79	11,37
1.4	Đất nuôi thủy sản	23,24	1,01	13,89	0,60	12,04	0,52
1.5	Đất rừng phòng hộ	20,23	0,88	13,83	0,60	12,73	0,55
2	Đất xây dựng	512,42	22,17	597,78	25,85	606,37	26,23
2.1	Đất ở nông thôn	20,28	0,88	93,90	4,06	99,18	4,30
2.2	Đất công cộng	4,83	0,21	6,14	0,27	6,14	0,27
	- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,76	0,03	0,76	0,03	0,76	0,03
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	0,15	0,01	0,30	0,01	0,30	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục	3,50	0,15	3,50	0,15	3,50	0,15
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,04	0,00	1,20	0,05	1,20	0,05
	- Đất sinh hoạt cộng đồng	0,36	0,02	0,36	0,02	0,36	0,02
	- Đất chợ	0,02	0,00	0,02	0,00	0,02	0,00
	- Đất thương mại dịch vụ	-	-	-	-	-	-
	- Bưu điện	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	8,14	0,35	8,14	0,35	8,14	0,35
	- Đất tôn giáo	8,14	0,35	8,14	0,35	8,14	0,35
	- Đất tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất hạ tầng kỹ thuật	31,20	1,35	41,33	1,79	44,64	1,93
	- Đất giao thông	30,04	1,30	40,17	1,74	43,48	1,88
	- Đất xử lý chất thải rắn	-	-	-	-	-	-
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,16	0,05	1,16	0,05	1,16	0,05
	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác	-	-	-	-	-	-

2.5	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	4,90	0,21	4,90	0,21	4,90	0,21
	- Đất công trình năng lượng	4,90	0,21	4,90	0,21	4,90	0,21
2.6	Đất quốc phòng, an ninh	3,23	0,14	3,53	0,15	3,53	0,15
	- Đất an ninh	-	-	0,30	0,01	0,30	0,01
	- Đất quốc phòng	3,23	0,14	3,23	0,14	3,23	0,14
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	329,21	14,24	329,21	14,24	329,21	14,24
2.8	Đất thủy lợi	110,63	4,79	110,63	4,79	110,63	4,79
2.9	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG:		2.311,71	100	2.311,71	100	2.311,71	100

5. Định hướng quy hoạch xã nông thôn mới:

5.1. Yêu cầu và nguyên tắc về phân khu chức năng:

Dự kiến phân bố dân cư trên cơ sở cải tạo, đầu tư nâng cấp các điểm dân cư hiện hữu phù hợp với địa hình, thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng khu trung tâm xã, hạn chế phát triển dân cư sống không tập trung, nhằm tiết kiệm quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng và công trình công cộng, đồng thời đối phó với tình hình biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày càng phức tạp.

5.2. Cơ cấu phân khu chức năng:

5.2.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

- Đất ở (các lô đất ở gia đình) : $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất xây dựng công trình dịch vụ : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Cây xanh công cộng : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất nông, ngư nghiệp; đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phục vụ sản xuất: Theo quy hoạch sử dụng đất của xã được phê duyệt.
- Cấp nước : $\geq 80 \text{ lít /người/ngày, đêm}$
- Cấp điện : $\geq 500 \text{ KWh/người, năm}$;
- Thoát nước thải: Thu gom tối thiểu 80% lượng nước cấp.
- Cao độ xây dựng trung bình: $\geq 2,3 \text{ m}$ (cao độ Quốc gia, theo quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh)
- Rác thải sinh hoạt: 0,5 - 0,6 kg/ người/ngày.

5.2.2. Các khu chức năng:

- Khu Trung tâm:
 - + Công trình hành chính: Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể xã.

- + Công trình công cộng: Giáo dục, y tế, văn hóa, bưu chính viễn thông...
- + Cây xanh, thể dục thể thao.
- Khu nhà ở: Nhà phố kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp.
- Khu dân cư nông thôn: Khu dân cư theo hình thức nhà vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp. Xây dựng bổ sung các công trình thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân như: Nhà văn hóa ấp, trạm phát thanh, sân thể dục, thể thao.
- Hệ thống thủy lợi: Nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống kênh thủy lợi hiện hữu đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp.

5.3. Định hướng quy hoạch xây dựng:

5.3.1. Hệ thống trung tâm xã:

- Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp các công trình hành chính của xã hiện hữu.
- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình: Giáo dục, y tế, văn hóa, bưu điện... đảm bảo tiêu chí xã nông thôn mới.

5.3.2. Phát triển mạng lưới các điểm dân cư:

Bố trí các điểm dân cư tập trung và cải tạo, nâng cấp các điểm dân cư hiện hữu, cụ thể như sau:

- **Tuyến dân cư số 1:** Thuộc ấp Thanh Xuyên, bố trí dọc theo đường Quốc lộ 53 và đường Huyện 36.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025: 1.485 người.
- Đến năm 2030: 1.568 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025: 14,85 ha.
- Đến năm 2030: 15,68 ha.

- **Tuyến dân cư số 2:** Thuộc ấp Trà Cú A, bố trí dọc theo đường Huyện 36 và tuyến đường đản.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025: 922 người.
- Đến năm 2030: 974 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025: 9,22 ha.
- Đến năm 2030: 9,74 ha.

- **Tuyến dân cư số 3:** Thuộc ấp Trà Cú B, bố trí dọc theo đường Huyện 36 và tuyến đường nhựa liên ấp.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025: 1.484 người.

- Đến năm 2030: 1.567 người.
- + Qui mô diện tích:
 - Đến năm 2025: 14,84 ha.
 - Đến năm 2030: 15,67 ha.
- **Tuyến dân cư số 4:** Thuộc ấp Trà Cú C, bố trí dọc theo đường Huyện 36 và tuyến đường nhựa, đản.
 - + Qui mô dân số:
 - Đến năm 2025: 840 người.
 - Đến năm 2030: 887 người.
 - + Qui mô diện tích:
 - Đến năm 2025: 8,40 ha.
 - Đến năm 2030: 8,87 ha.
- **Tuyến dân cư số 5:** Thuộc ấp Bảy Xào Dơi A, bố trí dọc theo đường Huyện 36 và tuyến đường đản.
 - + Qui mô dân số:
 - Đến năm 2025: 866 người.
 - Đến năm 2030: 915 người.
 - + Qui mô diện tích:
 - Đến năm 2025: 8,66 ha.
 - Đến năm 2030: 9,15 ha.
- **Tuyến dân cư số 6:** Thuộc ấp Bảy Xào Dơi B, bố trí dọc theo đường Huyện 36 và tuyến đường nhựa liên ấp.
 - + Qui mô dân số:
 - Đến năm 2025: 995 người.
 - Đến năm 2030: 1.051 người.
 - + Qui mô diện tích:
 - Đến năm 2025: 9,95 ha.
 - Đến năm 2030: 10,51 ha.
- **Tuyến dân cư số 7:** Thuộc ấp Bảy Xào Giữa, bố trí dọc theo đường Huyện 36 và tuyến đường nhựa, đường đản.
 - + Qui mô dân số:
 - Đến năm 2025: 1.191 người.
 - Đến năm 2030: 1.258 người.
 - + Qui mô diện tích:
 - Đến năm 2025: 11,91 ha.
 - Đến năm 2030: 12,58 ha.

- **Tuyến dân cư số 8:** Thuộc ấp Bảy Xào Chót, bố trí dọc theo tuyến Huyện 36 và tuyến đường nhựa, đường đan.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025: 760 người.
- Đến năm 2030: 803 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025: 7,60 ha.
- Đến năm 2030: 8,03 ha.

- **Tuyến dân cư số 9:** Thuộc ấp Xoài Rùm, bố trí dọc theo đường Hương lộ 36 và đường Đê Quốc phòng, đường đan.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025: 847 người.
- Đến năm 2030: 895 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025: 8,47 ha.
- Đến năm 2030: 8,95 ha.

5.4. Định hướng phân vùng sản xuất: Theo quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp xã Kim Sơn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5.5. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối trong phạm vi xã:

5.5.1. Hệ thống giao thông:

a. Đường bộ:

- **Giao thông đối ngoại:**

+ Quốc lộ 53: Quy hoạch đường cấp IV đồng bằng. Lộ giới 33 m; trong đó: nền đường rộng 9,0 m, mặt đường nhựa 7,0 m.

+ Đường tỉnh 915: đường cấp III đồng bằng. Lộ giới 60,0 m; trong đó: nền đường rộng 30,0 m, mặt đường nhựa 15m.

+ Đường huyện 36: Quy hoạch đường cấp V đồng bằng. Lộ giới 27,5 m; trong đó: nền đường rộng 7,5 m, mặt đường nhựa 5,5 m.

- **Giao thông đối nội:**

+ Đường trục ấp và đường liên ấp: Quy hoạch đường cấp B, lộ giới 12m; trong đó: mặt đường 3,0 - 3,5m, nền đường rộng 5,0m, hành lang mỗi bên 3,5m.

+ Đường ngõ, xóm: Quy hoạch đường cấp D, lộ giới 6,0m; trong đó: mặt đường 1,5 - 2,5m, nền đường rộng 3,5m, hành lang mỗi bên 1,25m.

+ Đường trục chính nội đồng: Quy hoạch đường cấp C. Lộ giới 10m; trong đó: nền đường rộng 4,0m, hành lang mỗi bên 3,0m.

BẢNG THỐNG KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG

STT	KÍ HIỆU	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	MẶT ĐƯỜNG (m)	NỀN ĐƯỜNG (m)	LỘ GIỚI (m)
NÂNG CẤP, CẢI TẠO						
1	H01	Quốc lộ 53	570	7	9	33
2	H02	Đường Huyện 36	6.420	5,5	7,5	27,5
3	H03	Đường Tỉnh lộ 915	3.000	15	30	60
4	H04	Đường Bảy Xào Giữa đến Thanh Xuyên	6.965	3,5	5,0	12
5	H05	Đường Bảy Xào Dơi đến Trà Cú A	3.400	3,0	5,0	12
6	H06	Đường Huyện 36 (từ Trạm Y tế đến Bảy Xào Chót)	2.400	3,0	5,0	12
7	H07	Đường (từ Trụ sở ấp Thanh Xuyên xuống đồng)	672	3,0	5,0	12
8	H08	Đường đan Xoài Rùm (từ ngã ba đến đường huyện 36)	733	2,5	3,5	6
9	H19	Đường đan Xoài Rùm (từ đường huyện 36 đến Tỉnh lộ 915- đê Quốc phòng)	1.130	2,5	3,5	6
10	H10	Đường đan Trà Cú B	467	2,5	3,5	6
11	H11	Từ QL54 đến Cty Phước Thạnh (TX)	144	2,5	3,5	6
12	H12	Đường ra đồng từ đường nhựa Trà Cú B đến đường Giồng Xoài	250	2,0	3,5	6
13	H13	Từ đường nhựa (nhà Sơn Ni – Vện – Rênh) Trà Cú B	1.260	2,5	3,5	6
14	H14	Đường đan Trà Cú C	597	2,0	3,0	6
15	H15	Đường đan Bảy Xào Chót	274	2,0	3,0	6
16	H16	Đường đan Bảy Xào Giữa	1.298	2,0	3,0	6
17	H17	Đường đan Bảy Xào Chót	1.315	2,0	3,0	6
18	H18	Đường đan từ cống kênh lò thiêu ấp Bảy Xào Giữa đến giáp ấp Long Hưng	640	2,0	3,0	6

19	H19	Đường đan ra đồng Bảy Xào Dơi A đến Cầu ông Ngãi.	650	2,5	3,5	6
20	H20	Đường đan đê Nam rạch Trà Cú (Kim Sơn).	1.600	2,5	4,5	6
21	H21	Đường đan từ đường huyện 36 (nhà Diệp Sang BXG) đến kinh Tổng Long	1.300	2,5	3,5	6
QUY HOẠCH MỚI						
Đường trục chính nội đồng						
1	N1	Đường nhựa ra đồng Bảy Xào Dơi B	1.500	3,5	5,0	12
2	N2	Đường đan ra đồng Bảy Xào Dơi A2	1.100	2,5	4,0	10
3	N3	Đường nhựa ra đồng Bảy Xào Chót - Xoài Rùm (ngã 3 đường huyện 36 - ra đồng)	1.700	3,5	5,0	12
4	N4	Đường đan ra đồng đường huyện 36 (Diệp Sang) - đến Tổng Long (giai đoạn 2)	400	2,5	4,0	10
5	N5	Đường đan ra đồng Trà Cú A giai đoạn II - Xa Xi	1.000	2,5	4,0	10
6	N6	Đường đan ra đồng Từ Đường liên ấp đến kênh ông Hồng (Trà Cú C)	1.500	2,5	4,0	10
7	N7	Đường đan nội đồng từ đường liên ấp đến kênh Tổng Long (ấp Bảy Xào Giữa)	700	2,5	4,0	10
8	N8	Đường đan ra đồng Trà Cú B (Giồng Xoài - Tổng Long)	1.300	2,5	4,0	10
9	N9	Đường đan ra đồng Thanh Xuyên từ Giồng trong đến Tổng Long	1.300	2,5	4,0	10
Đường liên ấp						
10	D10	Đường nhựa 3,5m Đê Bắc Tổng Long	6.390	3,5	5,0	12
Đường ngõ xóm						
11	D11	Đường đan ra đồng kênh ông Đước (Trà Cú A)	1.100	2,5	3,5	6

12	D12	Nối tiếp đường đan từ nhà Sơn Ni đến Diệp Rênh (đoạn 2)	770	2,5	3,5	6
13	D13	Ngã tư đường nhựa Thanh Xuyên - đan Kosla	1.100	3,5	5,0	12
14	D14	Đường đan Nhan Sô Vát – Nhan To (Bảy Xào Giữa)	320	2,5	3,5	6
15	D15	Đường nhựa từ Quốc lộ 53 – giáp đường nhựa Trà Cú B (đường số 4 trong quy hoạch)	760	3,5	5,0	12
16	D16	Đường đan từ đường huyện 36 cấp hàng rào chùa Trà Cú – giáp thị trấn Trà Cú	650	2,5	3,5	6
17	D17	Đường đan ngõ xóm cụm dân cư ngoài đồng ấp Bảy Xào Chót	1.300	2,5	3,5	6
18	D18	Đường đan sau Ban Chỉ huy Quân sự huyện - giáp đan Kosla (Thanh Xuyên)	450	2,5	3,5	6
19	D19	Đường đan từ đường huyện 36 (Nhan Long) vào trong (Bảy Xào Giữa)	200	2,5	3,5	6
20	N20	Đường đan từ Dương Giàu – đường huyện 36 (Bảy Xào Chót)	200	2,5	3,5	6
21	D21	Đường đan từ Ngã tư đường nhựa Trà Cú A	330	2,5	3,5	6
22	N22	Đường đan ra đồng Bảy Xào Dơi A1 (từ cầu Ông Ngãi xuống khu dân cư ngoài đồng)	2.300	2,5	3,5	6
23	N23	Đường đan nội đồng từ nhà Ngô Riêne đến kênh Tổng Long (ấp Bảy Xào Giữa)	1.300	2,5	3,5	6
24	N24	Đường đan ra đồng Trà Cú B đến Thanh Xuyên	1.500	2,5	3,5	6

5.5.2. Hệ thống thủy lợi: Nạo vét các công trình kênh cấp II, cấp III, kênh nội đồng.

5.5.3. Hệ thống cấp nước:

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt: ≥ 80 lít/người/ngày, tỷ lệ dân số được cấp nước $\geq 90\%$.

- Dự báo nhu cầu dùng nước giai đoạn dài hạn đến năm 2030: 793,4 m³/ngày, đêm.

- Bố trí sử dụng hệ thống cấp nước theo quy hoạch chung của huyện, đảm bảo cấp nước theo giai đoạn quy hoạch ngắn hạn đến năm 2025 và quy hoạch dài hạn đến năm 2030. Chất lượng cấp nước đảm bảo phù hợp theo QCVN 01:2009/BYT về chất lượng nước ăn uống và QCVN 02:2009/BYT về chất lượng nước sinh hoạt.

- Nguồn cung cấp nước sinh hoạt: Xã được cấp nước từ trạm cấp nước hiện hữu.

- Sử dụng mạng lưới cấp nước kết hợp mạng vòng và mạng cụt để đảm bảo cấp nước liên tục đến các điểm dùng nước.

- Hệ thống cấp nước đảm bảo cấp nước đến các đối tượng dùng nước và cho công tác chữa cháy.

- Sử dụng ống HDPE loại D110, D90 cho toàn mạng lưới và các phụ kiện đi kèm; các trụ chữa cháy D100 bố trí dọc trên các tuyến ống nhằm đảm bảo cho cấp nước chữa cháy; các tuyến ống đi qua đường giao thông đều sử dụng ống lồng BTCT D400.

- Mạng lưới đường ống được chôn sâu dưới vỉa hè hoàn thiện 0,8 - 1,5m, cách mép nhà 0,5m.

- Sử dụng các van khóa đặt ở đầu và cuối tuyến thuận tiện cho sửa chữa, xả cặn, đấu nối... và mở rộng hệ thống về sau.

- Đầu các tuyến ống nhánh lắp các van khóa để thuận tiện cho sửa chữa và điều chỉnh áp lực.

5.5.4. Hệ thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước: Các điểm dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và hợp vệ sinh. Nước thải trước khi thoát ra cống chung, phải được xử lý bằng hầm tự hoại đúng quy cách.

b. Quản lý chất thải rắn (rác thải): Xây dựng các điểm tập kết chất thải rắn tại các điểm dân cư, bố trí lực lượng, phương tiện thu gom rác về bãi trung chuyển rác của xã, sau đó vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện để xử lý.

c. Nghĩa trang, nghĩa địa: Vận động Nhân dân bỏ thói quen chôn cất tại đất vườn nhà, từng bước giải tỏa các khu nghĩa địa hiện hữu nằm trong các khu dân cư đưa về khu quy hoạch tập trung.

d. Cấp điện: Nguồn cấp điện cho xã là tuyến trung áp 22kV từ trạm biến áp 110/22kV Châu Thành về sau sử dụng trạm biến áp 110/22kV Trà Cú. Đầu tư cải tạo nâng cấp các tuyến đường dây trung - hạ thế phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho Nhân dân.

6. Các chỉ tiêu về dân số, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trung tâm xã: Thực hiện theo đồ án quy hoạch chi tiết trung tâm xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Danh mục các dự án ưu tiên theo kỳ kế hoạch để đạt tiêu chí nông thôn mới:

- **Ngắn hạn 2025:**

+ Cải tạo, xây dựng mới các công trình công cộng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trung tâm xã và các điểm dân cư theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới.

+ Xây dựng đường giao thông liên xã, liên ấp, nội đồng...

- Dài hạn 2030:

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên toàn địa bàn xã theo chính sách xã hội hóa và nguồn vốn ngân sách được phân bổ.

8. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện đề án quy hoạch xây dựng:

- Trên cơ sở chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa xã lập kế hoạch triển khai các dự án xây dựng.

- Huy động các nguồn lực để thực hiện, dựa trên nguồn nội lực và huy động sức dân cùng với ngân sách Nhà nước tập trung xây dựng hoàn thành xã nông thôn mới.

Điều 2. Ủy ban nhân dân xã Kim Sơn có trách nhiệm:

1. Sau 30 ngày kể từ ngày được phê duyệt, tổ chức công bố, công khai quy hoạch cho tổ chức, cá nhân và toàn thể Nhân dân trong xã biết để thực hiện.

2. Tổ chức quản lý xây dựng theo đúng quy hoạch. Vận động, tuyên truyền trong Nhân dân thông hiểu và hưởng ứng thực hiện quy hoạch, cải tạo chỉnh trang khu dân cư, xây dựng nếp sống văn minh, văn hóa để đạt tiêu chí xã nông thôn mới.

3. Hàng năm, xây dựng kế hoạch thực hiện dự án đầu tư theo quy hoạch trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

4. Phối hợp Phòng Kinh tế và Hạ tầng xây dựng hoàn chỉnh quy định quản lý theo quy hoạch trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành để làm cơ sở quản lý, cấp giấy phép xây dựng và thực hiện dự án đầu tư.

Điều 3. Chánh Văn phòng Huyện ủy và Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Kim Sơn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /mlr

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Giao thông Vận tải;
- TT.HU, HĐND huyện (b/c);
- CT các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3;
- LĐVP, NC;
- Lưu: VT. 5



CHỦ TỊCH

Lê Thanh Bình

Số: 178/TTr-PKT&HT

Trà Cú, ngày 21 tháng 12 năm 2020

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung
xây dựng xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính Phủ Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 về việc ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 30/8/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2221/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 484/SXD-QH&KT ngày 08/5/2018 của Sở Xây dựng Trà Vinh về việc hướng dẫn lập quy hoạch chung xây dựng xã theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

Qua xem xét Công văn số 1540/SXD-QHKT&PTĐT ngày 05/011/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc góp ý đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Sơn và xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, Phòng Kinh tế và Hạ tầng kính trình Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Vị trí, ranh giới, quy mô quy hoạch:

1.1. Ranh giới, quy mô diện tích: Xã Kim Sơn là xã nông nghiệp nằm về phía Tây của huyện Trà Cú. Trung tâm hành chính xã cách trung tâm huyện 6,5 km và cách trung tâm tỉnh Trà Vinh khoảng 39 km.

- Vị trí hành chính của xã như sau:

+ Phía Đông giáp xã Thanh Sơn và thị trấn Trà Cú.

+ Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng với ranh giới là sông Hậu.

+ Phía Nam giáp xã Hàm Tân.

+ Phía Bắc giáp xã Lưu Nghiệp Anh và xã Ngãi Xuyên.

- Quy mô: diện tích tự nhiên của xã là **2.311,71 ha**.

1.2. Quy mô dân số:

- Hiện trạng 2019: 8.890 người.

- Dân số đến năm 2025: 9.390 người.

- Dân số đến năm 2030: 9.918 người.

2. Mục tiêu, nội dung, yêu cầu của đồ án:

2.1. Mục tiêu chung:

- Định hướng phát triển và xây dựng xã Kim Sơn trở thành xã đạt chuẩn nông thôn mới trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội; nâng cao chất lượng đời sống của người dân nông thôn, giảm dần khoảng cách giữa đô thị và nông thôn.

- Bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị truyền thống nhằm xây dựng xã hội nông thôn mới để ổn định và phát triển dân trí, giữ gìn phát huy bản sắc nông thôn, nâng cao ý thức của người dân trong việc giữ gìn môi trường sinh thái, đảm bảo sự phát triển hài hòa, bền vững.

- Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới phục vụ công tác quản lý về đất đai và đầu tư xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã. Xây dựng và phát triển không gian xã Kim Sơn phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Trà Cú và toàn tỉnh Trà Vinh với các yêu cầu về xây dựng nông thôn mới.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng phát triển không gian, tổ chức mạng lưới điểm dân cư trên địa bàn xã Kim Sơn phù hợp với đặc điểm sinh thái, tập quán sinh hoạt, sản xuất của

dân cư trong vùng và đáp ứng được các tiêu chí về nông thôn mới, gắn kết giữa sản xuất và phục vụ đời sống trên địa bàn xã.

- Làm cơ sở phân kỳ đầu tư, lập dự án đầu tư theo quy hoạch được duyệt. Từng bước hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt và phân bổ nguồn vốn đạt hiệu quả trong thực hiện nông thôn mới.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển các điểm dân cư nông thôn và hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; quản lý đất đai và đầu tư xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã.

- Hình thành thiết chế trong việc xây dựng phát triển xã trên cơ sở có sự tham gia của người dân để đảm bảo tính khả thi, tính bền vững trong xây dựng phát triển xã, góp phần thúc đẩy sự phát triển Kinh tế - Xã hội chung của huyện Trà Cú.

3. Tiên đề phát triển:

- Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh Trà Vinh và huyện Trà Cú trên địa bàn xã Kim Sơn theo mô hình xã nông thôn mới của huyện giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

- Với lợi thế về giao thông đường bộ xã Kim Sơn có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế cũng như có nhiều cơ hội để hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Nguồn lao động trẻ dồi dào và năng động đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; an ninh chính trị ổn định.

4. Dự báo quy mô Quy hoạch:

4.1. Quy mô cơ cấu dân số, lao động:

4.1.1. Dân số:

- Hiện trạng 2019 là 8.890 người.
- Dân số giai đoạn ngắn hạn 2025 khoảng 9.390 người.
- Dân số giai đoạn dài hạn 2030 khoảng 9.918 người.

4.1.2. Lao động:

- Năm 2019: 4.853 người.
- Dân số lao động đến năm 2025: 5.126 người.
- Dân số lao động đến năm 2030: 5.414 người.

4.2. Quy mô, cơ cấu sử dụng đất:

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN XÃ

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	NĂM 2019		Quy hoạch đến năm 2025		Quy hoạch đến năm 2030	
		Dân số:	8.890	Dân số:	9.390	Dân số:	9.918
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất nông nghiệp	1.799,29	77,83	1.713,93	74,15	1.705,34	73,77

1.1	Đất trồng lúa	43,39	1,88	16,39	0,71	14,39	0,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.436,39	62,14	1.406,39	60,84	1.403,39	60,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	276,04	11,94	263,43	11,40	262,79	11,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	23,24	1,01	13,89	0,60	12,04	0,52
1.5	Đất rừng phòng hộ	20,23	0,88	13,83	0,60	12,73	0,55
2	Đất xây dựng	512,42	22,17	597,78	25,85	606,37	26,23
2.1	Đất ở nông thôn	20,28	0,88	93,90	4,06	99,18	4,3
2.2	Đất công cộng	4,83	0,21	6,14	0,26	6,14	0,27
	- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,76	0,03	0,76	0,03	0,76	0,03
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	0,15	0,01	0,30	0,01	0,30	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục	3,50	0,15	3,50	0,15	3,50	0,15
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,04	0,00	1,20	0,05	1,20	0,05
	- Đất sinh hoạt cộng đồng	0,36	0,02	0,36	0,02	0,36	0,02
	- Đất chợ	0,02	0,00	0,02	0,00	0,02	0,00
	- Đất thương mại dịch vụ	-	-	-	-	-	-
	- Bưu điện	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	8,14	0,35	8,14	0,35	8,14	0,35
	- Đất tôn giáo	8,14	0,35	8,14	0,35	8,14	0,35
	- Đất tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất hạ tầng kỹ thuật	31,20	1,35	41,33	1,79	44,64	1,93
	- Đất giao thông	30,04	1,30	40,17	1,74	43,48	1,88
	- Đất xử lý chất thải rắn	-	-	-	-	-	-
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,16	0,05	1,16	0,05	1,16	0,05
	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	4,90	0,21	4,90	0,21	4,90	0,21
	- Đất công trình năng lượng	4,90	0,21	4,90	0,21	4,90	0,21
2.6	Đất quốc phòng, an ninh	3,23	0,14	3,53	0,15	3,53	0,15
	- Đất an ninh	-	-	0,30	0,01	0,30	0,01
	- Đất quốc phòng	3,23	0,14	3,23	0,14	3,23	0,14
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	329,21	14,24	329,21	14,24	329,21	14,24
2.8	Đất thủy lợi	110,63	4,79	110,63	4,79	110,63	4,79
2.9	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG:		2.311,71	100	2.311,71	100	2.311,71	100

5. Định hướng quy hoạch xã nông thôn mới:

5.1. Yêu cầu và nguyên tắc về phân khu chức năng:

Dự kiến phân bố dân cư trên cơ sở cải tạo, đầu tư nâng cấp các điểm dân cư hiện hữu phù hợp với địa hình thuận lợi cho việc xây dựng, đầu tư xây dựng khu trung tâm xã, hạn chế phát triển dân cư sống không tập trung nhằm tiết kiệm quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng và công trình công cộng, đồng thời đối phó với tình hình biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày càng phức tạp.

5.2. Cơ cấu phân khu chức năng:

5.2.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

- Đất ở (các lô đất ở gia đình) : $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất xây dựng công trình dịch vụ : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Cây xanh công cộng : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất nông, ngư nghiệp; đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phục vụ sản xuất: theo quy hoạch sử dụng đất của xã được phê duyệt.
- Cấp nước : $\geq 80 \text{ lít /người/ngày đêm}$
- Cấp điện : $\geq 500 \text{ KWh/người năm}$;
- Thoát nước thải: thu gom tối thiểu 80% lượng nước cấp.
- Cao độ xây dựng trung bình : $\geq 2,3 \text{ m}$ (cao độ Quốc gia, theo quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh)
- Rác thải sinh hoạt : 0,5 - 0,6 kg/ người/ngày.

5.2.2. Các khu chức năng:

- Khu Trung tâm:
 - + Công trình hành chính: Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Đoàn thể xã.
 - + Công trình công cộng: Giáo dục, Y tế, Văn hóa, Bưu chính viễn thông...
 - + Cây xanh, thể dục thể thao.
- Khu nhà ở: nhà phố kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp.
- Khu dân cư nông thôn: Khu dân cư theo hình thức nhà vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp. Xây dựng bổ sung các công trình thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân như: nhà văn hóa ấp, trạm phát thanh, sân thể dục thể thao.
- Hệ thống thủy lợi: nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống kênh thủy lợi hiện hữu đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp.

5.3. Định hướng quy hoạch xây dựng:

5.3.1. Hệ thống trung tâm xã:

- Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp các công trình hành chính của xã hiện hữu.

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình: Giáo dục, Y tế, Văn hóa, Bưu điện..., đảm bảo tiêu chí xã nông thôn mới.

5.3.2. Phát triển mạng lưới các điểm dân cư:

Bố trí các điểm dân cư tập trung và cải tạo, nâng cấp các điểm dân cư hiện hữu, cụ thể như sau:

- **Tuyến dân cư số 1:** thuộc ấp Thanh Xuyên, bố trí dọc theo đường Quốc lộ 53 và đường Huyện 36.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025 : 1.485 người.
- Đến năm 2030 : 1.568 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025 : 14,85 ha.
- Đến năm 2030 : 15,68 ha.

- **Tuyến dân cư số 2:** thuộc ấp Trà Cú A, bố trí dọc theo đường Huyện 36 và tuyến đường đaml.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025 : 922 người.
- Đến năm 2030 : 974 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025 : 9,22 ha.
- Đến năm 2030 : 9,74 ha.

- **Tuyến dân cư số 3:** thuộc ấp Trà Cú B, bố trí dọc theo đường Huyện 36 và tuyến đường nhựa liên ấp.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025 : 1.484 người.
- Đến năm 2030 : 1.567 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025 : 14,84 ha.
- Đến năm 2030 : 15,67 ha.

- **Tuyến dân cư số 4:** thuộc ấp Trà Cú C, bố trí dọc theo đường Huyện 36 và tuyến đường nhựa, đaml.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025 : 840 người.
- Đến năm 2030 : 887 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025 : 8,40 ha.
- Đến năm 2030 : 8,87 ha.

- **Tuyến dân cư số 5:** thuộc ấp Bảy Xào Dơi A, bố trí dọc theo đường Huyện 36 và tuyến đường đnl.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025 : 866 người.
- Đến năm 2030 : 915 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025 : 8,66 ha.
- Đến năm 2030 : 9,15 ha.

- **Tuyến dân cư số 6:** thuộc ấp Bảy Xào Dơi B, bố trí dọc theo đường Huyện 36 và tuyến đường nhựa liên ấp.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025 : 995 người.
- Đến năm 2030 : 1.051 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025 : 9,95 ha.
- Đến năm 2030 : 10,51 ha

- **Tuyến dân cư số 7:** thuộc ấp Bảy Xào Giữa, bố trí dọc theo đường Huyện 36 và tuyến đường nhựa, đnl.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025 : 1.191 người.
- Đến năm 2030 : 1.258 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025 : 11,91 ha.
- Đến năm 2030 : 12,58 ha.

- **Tuyến dân cư số 8:** thuộc ấp Bảy Xào Chót, bố trí dọc theo tuyến Huyện 36 và tuyến đường nhựa, đnl.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025 : 760 người.
- Đến năm 2030 : 803 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025 : 7,60 ha.
- Đến năm 2030 : 8,03 ha.

- **Tuyến dân cư số 9:** thuộc ấp Xoài Rùm, bố trí dọc theo đường Hương lộ 36 và đường Đê Quốc phòng, đnl.

+ Qui mô dân số:

- Đến năm 2025 : 847 người.
- Đến năm 2030 : 895 người.

+ Qui mô diện tích:

- Đến năm 2025 : 8,47 ha.
- Đến năm 2030 : 8,95 ha.

5.4. Định hướng phân vùng sản xuất: (Theo quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp Kim Sơn được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

5.5. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối trong phạm vi xã:

5.5.1. Hệ thống giao thông:

a. Đường bộ:

- Giao thông đối ngoại :

+ Quốc lộ 53: Quy hoạch đường cấp IV đồng bằng. Lộ giới 33 m; trong đó: nền đường rộng 9,0 m, mặt đường nhựa 7,0 m.

+ Đường tỉnh 915: đường cấp III đồng bằng. Lộ giới 60,0 m; trong đó: nền đường rộng 30,0 m, mặt đường nhựa 15m.

+ Đường huyện 36: Quy hoạch đường cấp V đồng bằng. Lộ giới 27,5 m; trong đó: nền đường rộng 7,5 m, mặt đường nhựa 5,5 m.

- Giao thông đối nội :

+ Đường trục áp và đường liên áp: Quy hoạch đường cấp B, lộ giới 12m; trong đó: mặt đường 3,0 - 3,5m, nền đường rộng 5,0m, hành lang mỗi bên 3,5m.

+ Đường ngõ, xóm: Quy hoạch đường cấp D, lộ giới 6,0m; trong đó: mặt đường 1,5 – 2,5m, nền đường rộng 3,5m, hành lang mỗi bên 1,25m.

+ Đường trục chính nội đồng: Quy hoạch đường cấp C. Lộ giới 10m; trong đó: nền đường rộng 4,0m, hành lang mỗi bên 3,0m.

BẢNG THỐNG KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG

STT	KÍ HIỆU	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	MẶT ĐƯỜNG (m)	NỀN ĐƯỜNG (m)	LỘ GIỚI (m)
NÂNG CẤP, CẢI TẠO						
1	H01	Quốc lộ 53	570	7	9	33
2	H02	Đường Huyện 36	6.420	5,5	7,5	27,5
3	H03	Đường Tỉnh lộ 915	3.000	15	30	60
4	H04	Đường Bảy Xào Giữa đến Thanh Xuyên	6.965	3,5	5,0	12
5	H05	Đường Bảy Xào Dơi đến Trà Cú A	3.400	3,0	5,0	12
6	H06	Đường Huyện 36 (từ Trạm Y tế đến Bảy Xào Chót).	2.400	3,0	5,0	12

7	H07	Đường (từ Trụ sở ấp Thanh Xuyên xuống đồng).	672	3,0	5,0	12
8	H08	Đường đan Xoài Rùm (từ ngã ba đến đường huyện 36).	733	2,5	3,5	6
9	H19	Đường đan Xoài Rùm (từ đường huyện 36 đến TL915- đê Quốc phòng).	1.130	2,5	3,5	6
10	H10	Đường đan Trà Cú B	467	2,5	3,5	6
11	H11	Từ QL54 đến Cty Phước Thạnh (TX).	144	2,5	3,5	6
12	H12	Đường ra đồng từ đường nhựa Trà Cú B đến đường Giồng Xoài.	250	2,0	3,5	6
13	H13	Từ đường nhựa (nhà Sơn Ni – Vẹn – Rênh) Trà Cú B.	1.260	2,5	3,5	6
14	H14	Đường đan Trà Cú C	597	2,0	3,0	6
15	H15	Đường đan Bảy Xào Chót	274	2,0	3,0	6
16	H16	Đường đan Bảy Xào Giữa	1.298	2,0	3,0	6
17	H17	Đường đan Bảy Xào Chót	1.315	2,0	3,0	6
18	H18	Đường đan từ cống kênh lò thiêu ấp Bảy Xào Giữa đến giáp ấp Long Hưng.	640	2,0	3,0	6
19	H19	Đường đan ra đồng Bảy Xào Dơi A đến Cầu ông Ngãi.	650	2,5	3,5	6
20	H20	Đường đan đê Nam rạch Trà Cú (KS).	1.600	2,5	4,5	6
21	H21	Đường đan từ đường huyện 36 (nhà Diệp Sang BXG) đến kinh Tổng Long	1.300	2,5	3,5	6
QUY HOẠCH MỚI						
Đường trục chính nội đồng						
1	N1	Đường nhựa ra đồng Bảy Xào Dơi B	1.500	3,5	5,0	12
2	N2	Đường đan ra đồng Bảy Xào Dơi A2	1.100	2,5	4,0	10
3	N3	Đường nhựa ra đồng Bảy Xào Chót - Xoài Rùm (ngã 3 đường huyện 36 - ra đồng)	1.700	3,5	5,0	12
4	N4	Đường đan ra đồng đường huyện 36 (Diệp Sang) - đến Tổng Long (giai đoạn 2)	400	2,5	4,0	10

5	N5	Đường đan ra đồng Trà Cú A GD II - Xa Xi	1.000	2,5	4,0	10
6	N6	Đường đan ra đồng Từ Đường liên ấp đến kênh ông Hồng (Trà Cú C)	1.500	2,5	4,0	10
7	N7	Đường đan nội đồng từ đường liên ấp đến kênh Tổng Long (ấp Bảy Xào Giữa)	700	2,5	4,0	10
8	N8	Đường đan ra đồng Trà Cú B (Giồng Xoài - Tổng Long)	1.300	2,5	4,0	10
9	N9	Đường đan ra đồng Thanh Xuyên từ Giồng trong đến Tổng Long	1.300	2,5	4,0	10
Đường liên ấp						
10	D10	Đường nhựa 3,5m Đê Bắc Tổng Long	6.390	3,5	5,0	12
Đường ngõ xóm						
11	D11	Đường đan ra đồng kênh ông Đước (Trà Cú A)	1.100	2,5	3,5	6
12	D12	Nối tiếp đường đan từ nhà Sơn Ni đến Diệp Rênh (đoạn 2)	770	2,5	3,5	6
13	D13	Ngã tư đường nhựa Thanh Xuyên - đan Kosla	1.100	3,5	5,0	12
14	D14	Đường đan Nhan Sô Vát – Nhan To (Bảy Xào Giữa)	320	2,5	3,5	6
15	D15	Đường nhựa Từ Quốc lộ 53 – giáp đường nhựa Trà Cú B (đường số 4 trong quy hoạch)	760	3,5	5,0	12
16	D16	Đường đan Từ Đường huyện 36 cặp hàng rào chùa Trà Cú – giáp thị trấn Trà Cú	650	2,5	3,5	6
17	D17	Đường đan ngõ xóm cụm dân cư ngoài đồng ấp Bảy Xào Chót	1.300	2,5	3,5	6
18	D18	Đường đan sau Ban CHQS huyện - giáp đanl Kosla (TX)	450	2,5	3,5	6
19	D19	Đường đan từ đường huyện 36 (Nhan Long) vào trong (BXG)	200	2,5	3,5	6
20	N20	Đường đan từ Dương Giàu – đường huyện 36 (BXC)	200	2,5	3,5	6
21	D21	Đường đan từ Ngã tư đường nhựa Trà Cú A	330	2,5	3,5	6

22	N22	Đường đan ra đồng Bảy Xào Dơi A1 (từ cầu ông Ngãi xuống khu dân cư ngoài đồng)	2.300	2,5	3,5	6
23	N23	Đường đan nội đồng từ nhà Ngô Riêne đến kênh Tổng Long (ấp Bảy Xào Giữa)	1.300	2,5	3,5	6
24	N24	Đường đan ra đồng Trà Cú B đến Thanh Xuyên	1.500	2,5	3,5	6

5.5.2. Hệ thống thủy lợi: Nạo vét các công trình kênh cấp II, cấp III, kênh nội đồng.

5.5.3. Hệ thống cấp nước:

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt: ≥ 80 lít/người/ngày, tỷ lệ dân số được cấp nước $\geq 90\%$.

- Dự báo nhu cầu dùng nước giai đoạn dài hạn đến năm 2030: 793,4 m³/ng.đ.

- Bố trí sử dụng hệ thống cấp nước theo quy hoạch chung của huyện, đảm bảo cấp nước theo giai đoạn quy hoạch ngắn hạn đến năm 2025, và quy hoạch dài hạn đến năm 2030. Chất lượng cấp nước đảm bảo phù hợp theo QCVN 01:2009/BYT về chất lượng nước ăn uống và QCVN 02:2009/BYT về chất lượng nước sinh hoạt.

- Nguồn cung cấp nước sinh hoạt: xã được cấp nước từ trạm cấp nước hiện hữu.

- Sử dụng mạng lưới cấp nước kết hợp mạng vòng và mạng cụt để đảm bảo cấp nước liên tục đến các điểm dùng nước.

- Hệ thống cấp nước đảm bảo cấp nước đến các đối tượng dùng nước và cho chữa cháy.

- Sử dụng ống HDPE loại D110, D90 cho toàn mạng lưới và các phụ kiện đi kèm; Các trụ chữa cháy D100 bố trí dọc trên các tuyến ống nhằm đảm bảo cho cấp nước chữa cháy; Các tuyến ống đi qua đường giao thông đều sử dụng ống lồng BTCT D400.

- Mạng lưới đường ống được chôn sâu dưới vỉa hè hoàn thiện 0,8-1,5m cách mép nhà 0,5m.

- Sử dụng các van khóa đặt ở đầu và cuối tuyến thuận tiện cho sửa chữa, xả cặn, đấu nối... và mở rộng hệ thống về sau.

- Đầu các tuyến ống nhánh lắp các van khóa để thuận tiện cho sửa chữa và điều chỉnh áp lực.

5.5.4. Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước: Các điểm dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và hợp vệ sinh. Nước thải trước khi thoát ra cống chung, phải được xử lý bằng hầm tự hoại đúng quy cách.

b. Quản lý chất thải rắn (rác thải): xây dựng các điểm tập kết chất thải rắn tại các điểm dân cư, bố trí lực lượng, phương tiện thu gom rác về bãi trung chuyển rác của xã, sau đó vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện để xử lý.

c. Nghĩa trang, nghĩa địa: Vận động nhân dân bỏ thói quen chôn cất tại đất vườn nhà, từng bước giải tỏa các khu nghĩa địa hiện hữu nằm trong các khu dân cư đưa về khu quy hoạch tập trung.

d. Cấp điện: Nguồn cấp điện cho xã là tuyến trung áp 22kV từ trạm biến áp 110/22kV Châu Thành về sau sử dụng trạm biến áp 110/22kV Trà Cú. Đầu tư cải tạo nâng cấp các tuyến đường dây trung - hạ thế phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

6. Các chỉ tiêu về dân số, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trung tâm xã: Thực hiện theo đồ án quy hoạch chi tiết trung tâm xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Danh mục các dự án ưu tiên theo kỳ kế hoạch để đạt tiêu chí nông thôn mới:

- Ngắn hạn 2025 :

+ Cải tạo, xây dựng mới các công trình công cộng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trung tâm xã và các điểm dân cư theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới.

+ Xây dựng đường giao thông liên xã, liên ấp, nội đồng,...

- Dài hạn 2030:

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên toàn địa bàn xã theo chính sách xã hội hóa và nguồn vốn ngân sách được phân bổ.

8. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện đồ án quy hoạch xây dựng:

- Trên cơ sở chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, của UBND tỉnh, UBND huyện, Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã lập kế hoạch triển khai các dự án xây dựng.

- Huy động các nguồn lực để thực hiện, dựa trên nguồn nội lực và huy động sức dân cùng với ngân sách nhà nước tập trung xây dựng hoàn thành xã nông thôn mới.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng kính trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Huỳnh Văn Danh